TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12/7/2018
V/v: Không công nhận vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÊ THỊ DUYÊN

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông ĐỖ THÀNH NGỌC

2/ Bà BÙI THỊ HOA MAI

- Thư ký phiên tòa: Bà LÊ THỊ HOÀNG YẾN - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 386/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **TRẦN VĂN S**, S năm 1983 - (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 160/11^{B}, Tổ 26^{B}, ấp Long Thành, xã Long Thành Trung, huyện H, tỉnh T

- *Bị đơn:* Chị **NGUYỄN THỊ HỒNG T**, S năm 1985 - (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 160/11^{B}, Tổ 26^{B}, ấp Long Thành, xã Long Thành Trung, huyện H, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2018 và lời khai của anh Trần Văn S thể hiện như sau:

Anh S và chị T tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Long Thành Trung, huyện H, tỉnh T ngày 22/7/2009 nhưng anh chị đã được Tòa án nhân dân huyện H giải quyết công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số: 159/2011/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2011. Khoảng 2 - 3 tháng sau thì vợ chồng hàn gắng chung sống lại nhưng không đăng ký kết hôn và S thêm một con

chung. Anh chị chung sống đến tháng 3/2018 thì phát S mâu thuẫn và đã sống ly thân 03 tháng nay. Xét thấy cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh S yêu cầu được ly hôn với chị T, nhưng do không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Trần Thái Sơn, S ngày 24/5/2010 và Trần Phúc Hào, S ngày 24/10/2012, hai con đang sống chung với chị T. Anh S đồng ý giao 02 con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, nên sẽ tự phụ tiền cho chị T nuôi con theo khả năng của mình.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày:***

Về hôn nhân: Thống nhất như lời trình bày của anh S. Trong thời gian chung sống vợ chồng cũng không có mâu thuẫn gì lớn, do kinh tế khó khăn nên cuộc sống chung không có hạnh phúc. Đến tháng 3/2018 sau khi vợ chồng cãi nhau thì anh S bỏ nhà đi nơi khác S sống đến nay. Bản thân chị T không muốn ly hôn nhưng do vợ chồng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đúng như anh S trình bày. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh S và chị T vẫn giữ nguyên ý kiến, không trình bày gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh S và chị T là vợ chồng; công nhận sự thỏa thuận của anh chị giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung: ghi nhận anh chị không yêu cầu giải quyết; tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị Hồng T chung sống từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Long Thành Trung, huyện H, tỉnh T ngày 22/7/2009 nhưng anh chị đã được Tòa án nhân dân huyện H công nhận thuận

tình ly hôn theo Quyết định số: 159/2011/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2011 và đã giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung. Đến khoảng cuối năm 2011 anh chị chung sống lại nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, việc chung sống của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Anh S và chị T đều thống nhất giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, xét thấy phù hợp với nguyện vọng của cháu Sơn và điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của chị T, chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, nên ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh S và chị T trình bày không có, ghi nhận anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố không công nhận anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị Hồng T là vợ chồng.

- Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị, giao chị Nguyễn Thị Hồng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng Trần Thái Sơn, S ngày 24/5/2010 và Trần Phúc Hào, S ngày 24/10/2012, chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh S có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận anh S và chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Anh Trần Văn S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012001 ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh T, anh S đã nộp xong án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh T để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP (D).